HIỆN TƯỢNG PHỤ TỐ TRONG TIẾNG BRÂU*

PHAN LƯƠNG HÙNG**

Abstract: Brao is an ethnic with very low population in Vietnam. The mother tongue of Brao is confirmed to Western Bahnaric group, Bahnaric sub-branch, Mon-Khmer branch, Austro-Asiatic language family. This writing describe the characteristics of affixes in Brao language in Đak Mế village, Bờ Y commune, Ngọc Hồi district of Kon Tum province, Vietnam from synchronic perspective.

Keywords: *Mon-Khmer, Bahnaric, Brao (Brâu), affix*

1. Mở đầu

Brâu là một trong những dân tộc có dân số rất ít người trong số 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019, người Brâu có dân số 525 người, trong đó có 497 cư trú tập trung tại làng Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Người Brâu được cho là mới di cư sang Việt Nam khoảng gần 200 năm nay từ lưu vực sông Sê San và sông Mê Kông ở các vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia (Viện Dân tộc Học [10]). Theo kết quả phân loại thân tộc ngôn ngữ, quan điểm phổ biến khẳng định tiếng Brâu (Brao) thuộc ngữ hệ Nam Á, Nhánh Môn - Khmer, tiểu nhánh Bahnric, nhóm Bahnar Tây (Thomas và Headly [16]). Ngoài ra cũng có quan điểm của Gerald Diffloth (2005) xếp tiếng Brâu vào tiểu nhóm Ba Na Tây, nhóm Khmero - Bahnaric, tiểu nhánh Khmero-Viettic, ngữ hệ Nam Á [14].

Trong địa hạt ngữ pháp, hình vị được coi là đơn vị nhỏ nhất mang nghĩa, cấu tạo nên từ hoặc biến đổi hình thái của từ để biểu thị các quan hệ ngữ pháp của từ. Các nhà ngữ pháp học chia hình vị thành hai loại chính: hình vị tự do (free forms) và hình vị phụ thuộc (bound forms). Hình vị tự do có thể xuất hiện độc lập với tư cách là một từ. Trong khi đó, hình vị phụ thuộc phải kết hợp với một hình vị gốc khác để cấu tạo nên từ. Hình vị gốc này còn được gọi là căn tố (roots) trong khi các hình vị phụ thuộc còn được gọi là phụ tố (affix). Ngoài ra, còn có nhiều cách phân loại hình vị khác dựa trên chức năng, vị trí của chúng. Ví dụ như xét về chức năng của hình vị, có thể phân biệt hình vị cấu tạo từ với hình vị biến đổi từ. Loại thứ nhất có chức năng cấu tạo nên từ mới trong khi loại thứ hai biểu thị các quan hệ ngữ pháp của từ. Đối với các hình vị là phụ tố, xét về vị trí, có thể phân chia thành các tiểu loại: tiền tố, trung tố và hậu tố (David Crystal, 2008).

Hiện tượng phụ tố cũng được ghi nhận trong một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Bài viết này đề cập đến một số hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu - ngôn ngữ dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam thuộc diện đặc biệt nguy cấp và còn ít được nghiên cứu trong liên hệ với một số ngôn ngữ Bahnaric và Katuic khác ở Việt Nam như Xơ Đăng, Cơ Tu và Bru - Vân Kiều.

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp bộ: *Tiếng Brâu ở Việt Nam*; Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

** TS, Viện Ngôn ngữ học

2. Lịch sử nghiên cứu, tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Các công trình trong nước chỉ đề cập đến ngôn ngữ này với tư cách là một ngôn ngữ thuộc nhóm Ba Na Tây, nhánh Bahnaric, chi Mon - Khmer, ngữ hệ Nam Á và khẳng định đây là một ngôn ngữ cận âm tiết tính (sequisyllable) và không có thanh điệu như Trần Trí Dõi [1], Nguyễn Hữu Hoành, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông [6], Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng [8]. Trên bình diện cấu trúc ngôn ngữ, chưa có công trình nào nghiên cứu tiếng Brâu. Trên bình diện ngôn ngữ học xã hội, Dương Thu Hằng [3] khi đánh giá về sức sống của tiếng Brâu đã xếp ngôn ngữ này vào diện "cực kì mai một" với hiện trạng và nguy cơ tiếp tục suy giảm sức sống ngôn ngữ rất cao.

Ở nước ngoài, tiếng Brâu (Brao) được coi là tên gọi chung, bao gồm rất nhiều phương ngữ, thổ ngữ khác nhau như Krung, Laveh, Kavet, Ombaa, Lun, Jrii, Hamong, Kanying... Trên bình diện cấu trúc, Charles E. Keller (1976) đã tiến hành mô tả khái lược cấu trúc ngữ pháp tiếng Krung với trật tự thành phần câu S-V-O cùng với những thông tin cơ bản về cấu trúc của một số loại cụm từ và câu [11]. Về diện mạo ngữ âm của ngôn ngữ này, Charles E. Keller (2001) đã mô tả đặc điểm hệ thống ngữ âm, âm vị học tiếng Krung ở Ratanakiri, Đông Bắc Campuchia. Sidwell, Paul [15] cũng đã mô tả hệ thống ngữ âm - âm vị học một phương ngữ khác của tiếng Brâu là tiếng Laveh ở Lào. Từ góc độ phương ngữ học, trên cơ sở so sánh các phương ngữ/thổ ngữ Brao ở Lào và Campuchia, Charles E. Keller (2008) và các cộng sự đã đi tới nhận định rằng sự khác biệt giữa các phương ngữ, thổ ngữ tiếng Brao tương ứng với sự phân bố về mặt địa lí của chúng. Theo đó, có thể phân chia thành hai nhóm phương ngữ Brao: các phương ngữ/thổ ngữ Bắc sông Sesan và các phương ngữ/thổ ngữ Nam sông Sesan. Ở hướng nghiên cứu lịch đại, các nghiên cứu đi trước không đặt trọng tâm nghiên cứu tiếng Brâu mà tập trung phân nhóm ngôn ngữ thông qua việc xếp các ngôn ngữ Bahnaric thành các tiểu nhóm khác nhau. Nhìn chung, các nghiên cứu đi trước đều xác nhận tiếng Brâu thuộc tiểu nhóm Ba Na Tây (David Thomas, 1966; Thomas và Headley, 1970; Thomas và David, 1973; Diffloth, 1974; Sidwell, 2002; Sidwell, Paul and Pascale Jacqueline, 2003;…).

Liên quan đến hiện tượng phụ tố trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông [7] đã ghi nhận sự xuất hiện khá đa dạng và có hệ thống của hiện tượng phụ tố trong tiếng Bru - Vân Kiều, một ngôn ngữ thuộc nhóm Katuic ở Việt Nam, bao gồm các phụ tố biểu thị các ý nghĩa: công cụ thực hiện hành động, kết quả thực hiện hành động, phương hướng, khiên động, thứ tự, danh hóa, tăng cường, tương hỗ. Lê Đông, Tạ Văn Thông [2] trong công trình miêu tả cấu trúc tiếng Xơ Đăng, cũng đã đề cập đến hiện tượng phụ tố trong ngôn ngữ này. Trong đó có chỉ ra biểu hiện của các phụ tố biểu thị các ý nghĩa gây khiến (hay còn gọi là khiên động), ý nghĩa tương hỗ, ý nghĩa thụ động, ý nghĩa sự vật (danh hóa) và phụ tố biểu thị ý nghĩa công cụ thực hiện hành động. Nguyễn Hữu Hoành [4] trong nghiên cứu về các đặc điểm cấu tạo từ tiếng Cơ Tu, cũng đã mô tả chi tiết về hiện tượng phụ tố với tư cách là phương thức cấu tạo từ trong ngôn ngữ này. Tác giả cũng đã liệt kê các loại phụ tố biểu thị các ý nghĩa về: sự vật (danh hóa), đơn nhất, khiên động, thụ động, kết quả, tương hỗ, không chủ ý, tăng cường, cụ thể hóa. Đặc biệt, hiện tượng kết hợp phổ biến các phụ tố trong sử dụng cũng được tác giả ghi nhận. Nhìn chung, ngoài công trình đánh giá sức sống ngôn ngữ của tiếng Brâu của Dương Thu Hằng [3] như đã đề cập ở trên, tiếng Brâu ở Việt Nam hoàn toàn chưa được nghiên cứu.

Tư liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài viết này bao gồm 2.000 đơn vị từ vựng và 1.500 câu được thu thập vào năm 2023 tại ở làng Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Các cộng

tác viên chính cung cấp tư liệu bao gồm các ông bà: Thao Gu (54 tuổi), Thao Lợi (58 tuổi), Nàng Văn (25 tuổi), Nàng Len (25 tuổi). Tất cả các cộng tác viên đều là người Brâu, thạo tiếng Brâu, tiếng Kinh và chữ Quốc ngữ. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết là phương pháp miêu tả với các thủ pháp phân tích thành tố nghĩa, thống kê, so sánh, cải biến để làm rõ đặc điểm của hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu.

3. Kết quả nghiên cứu

Như đã nêu ở trên, tiếng Brâu là một ngôn ngữ cận âm tiết tính và không có thanh điệu. Từ âm vị học của tiếng Brâu có thể bao gồm một âm tiết hoặc hai âm tiết trở lên. Trong các từ có hai âm tiết, có một tiền âm tiết không mang trọng âm và âm tiết chính mang trọng âm đứng sau, ví dụ: *kapun* (cái bè), *pɤsok* (bịa đặt), *tamŭt* (cho vào), *pajɔ* (đưa)… Đặc điểm cấu tạo của từ âm vị học tiếng Brâu là điều kiện thuận lợi cho sự tồn tại của hiện tượng phụ tố trong ngôn ngữ này. Kết quả thống kê, phân tích tư liệu tiếng Brâu thu thập được, chúng tôi ghi nhận một số phụ tố như sau:

- Tiền tố biểu thị ý nghĩa khiên động /***ta-***/:

Tiền tố này kết hợp với căn tố vốn biểu thị hành động, quá trình để bổ sung ý nghĩa gây khiến, làm cho hành động, quá trình đó xảy ra. Thống kê tư liệu cho thấy tiền tố này có xu hướng kết hợp với các căn tố có phụ âm đầu cấu âm [+ môi]. Ví dụ:

ḅŏŋ (ngã) - ***ta****ḅŏŋ* (làm ngã)

ḅuc (vỡ) - ***ta****ḅuc* (làm vỡ)

puʔ (bú) - ***ta****puʔ* (cho bú)

mŭt (vào) - ***ta****mŭt* (đút vào)

weŋ (cong) - ***ta****weŋ* (làm cong)

- Tiền tố biểu thị ý nghĩa khiên động /***pa-***/:

Tương tự như tiền tố /**ta-**/, tiền tố /***pa***-/ đứng trước căn tố để bổ sung ý nghĩa làm cho hành động, quá trình được căn tố biểu thị xảy ra. Các tiền tố này có xu hướng kết hợp với các căn tố có phụ âm đầu cấu âm [- môi]. Ví dụ:

rŏj (thức) - ***pa****rŏj* (đánh thức)

rew (bằng phẳng) - ***pa****rew* (so (đũa), làm cho bằng nhau)

cah (rách) - ***pa****cah* (làm rách)

ḍoʔ (nóng) - ***pa****ḍoʔ* (hâm nóng)

ɲuh (ra) - ***pa****ɲuh* (mang ra)

ɟiʔ (đau) - ***pa****ɟiʔ* (đánh, làm đau)

- Tiền tố biểu thị ý nghĩa thụ động /**la-/:**

Tiền tố này thường đứng trước các căn tố biểu thị hành động để bổ sung ý nghĩa thụ động hay nét nghĩa tiêu cực, ví dụ:

goc (cháy) - ***la****goc* (bị cháy)

ciet (cắt) - ***la****ciet* (bị cắt)

ɟiʔ (ốm) - ***la****ɟiʔ* (bị ốm)

puh (vỡ) - ***la****puh* (bị vỡ)

- Trung tố biểu thị ý nghĩa phương tiện, công cụ của hành động /-**an-**/:

Trung tố này thường đứng giữa phụ âm đầu và phần vần của hình vị gốc để biểu thị ý nghĩa phương tiện, công cụ của hành động vốn được biểu thị bởi hình vị gốc. Ví dụ:

poh (quét) - *p****an****oh* (chổi)

păr (bay) - *p****an****ăr* (cánh)

kɤw (gối) - *k****an****ɤw* (cái gối)

gap (kẹp) - *g****an****ap* (cái kẹp tóc)

- Trung tố biểu thị ý nghĩa tương hỗ /-**arn-**/:

Trung tố này thường đứng giữa phụ âm đầu và phần vần của hình vị gốc để bổ sung ý nghĩa tương tác lẫn nhau (tương hỗ) cho hành động được biểu thị bởi hình vị gốc. Ví dụ:

kăp (cắn) - *k****arn****ăp* (cắn nhau)

sut (đẩy) - *s****arn****ut* (đẩy nhau)

sŏk (đánh) - *s****arn****ŏk* (đánh nhau)

Bên cạnh các phụ tố xuất hiện có tính hệ thống nêu trên, tư liệu thu thập được cũng ghi nhận một số tiền tố khác nhưng với tần số xuất hiện thấp:

ḍuŋ (sợ) - ***păn****dụŋ* (dọa)

tŭŋ (thẳng) - ***păn****tŭŋ* (làm cho thẳng)

niem (tốt) - ***par****niem* (sửa chữa, làm cho tốt lên)

maŋ (nói) - ***par****maŋ* (tiếng nói)

ket (chết) - *k****ac****et* (giết)

crok (gặp) - ***căn****ɛok* (gặp nhau)

Tư liệu thu thập được cho thấy sự xuất hiện của các hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu không chỉ có tần số thấp mà còn không phải lúc nào cũng mang tính hệ thống, nhất loạt. Các trường hợp dưới đây trong tiếng Brâu không cho thấy dấu vết của hiện tượng phụ tố:

- Phụ tố khiên động không xuất hiện ở các cặp từ có thể xuất hiện hiện tượng phụ tố trong dưới đây:

hien (học) - *nɔh* (biết) - *partăw* (dạy)

ca (ăn) - *kʰɔm ca* (bắt ăn)

ḅŏŋ (ngã) - *sŭt* (đẩy)

- Phụ tố biểu thị phương tiện/công cụ không xuất hiện ở các cặp từ dưới đây:

kajɤ̆t (nút) - *kăndrŭp* (cái nút)

ciet (cắt) - *pit* (dao)

ɕup (đội) - *muok* (mũ)

tuŋ (gánh) - *ʔɤ̆ndrak* (đòn gánh)

Như đã nói ở trên, hiện tượng phụ tố cũng được ghi nhận trong một số ngôn ngữ Bahnaric và Khmuic khác ở Việt Nam. Để có cái nhìn bao quát hơn về hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu, bài viết này cũng liên hệ với hiện tượng phụ tố trong một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác. Dưới đây là bảng thống kê so sánh một số hiện tượng phụ tố phổ biến giữa tiếng Brâu với các hiện tượng phụ tố tương ứng trong tiếng Xơ Đăng (theo Lê Đông, Tạ Văn Thông [2]), Cơ Tu (theo Nguyễn Hữu Hoành [4] và Bru - Vân Kiều (theo Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông [7]):

Bảng 1. Một số hiện tượng phụ tố trong các ngôn ngữ Brâu, Xơ Đăng, Cơ Tu và Bru - Vân Kiều

	Brâu	**Xơ Đăng**	**Cơ Tu**	**Bru - Vân Kiều**
Phụ tố biểu thị ý nghĩa khiên động	*/ta-/, /pa-/,* /păn-/, /par-/, /căn-/, /-ac-/	*/pɤ-/, /mɤ-/, /tɤ-/*	*/pa-/, /ka-/, /ta-/*	*/ʔa-/, /pa-/, ka-/ /sa-/*
Phụ tố biểu thị ý nghĩa thụ động	*/la-/*	*/lɤ-/*	*/ha-/*	……
Phụ tố biểu thị ý nghĩa phương tiện, công cụ	*/-an-/*	*/kɤ-/, /-ɤn-/*	*/-an-/*	*/-an-/, /-r-/, /-arn-/, /-amp-/*
Phụ tố biểu thị ý nghĩa tương hỗ	*/-arn-/*	*/tɤ-/*	*/ta-/, /tɤr-/, /-r-/*	*/ra-/, /-r-/*

Bảng trên cho thấy trong cả bốn ngôn ngữ đều ghi nhận các hiện tượng phụ tố biểu thị ý nghĩa khiên động, phương tiện/ công cụ và tương hỗ. Duy nhất có phụ tố biểu thị ý nghĩa thụ động không được các tác giả Hoàng Văn Ma và Tạ Văn Thông [7] ghi nhận trong tiếng Bru - Vân Kiều. Về mặt tiểu loại phụ tố xét theo vị trí so với căn tố trong cấu tạo từ, cả bốn ngôn ngữ kể trên đều xuất hiện cả tiền tố lẫn trung tố. Cụ thể như sau:

- Các phụ tố biểu thị ý nghĩa phương tiện/công cụ đều xuất hiện dưới dạng trung tố trong cả bốn ngôn ngữ:

Brâu	*/-an-/*: *poh* (quét) - *p**an**oh* (chổi)*; păr* (bay) - *p**an**ăr* (cánh); *kɤw* (gối) - *k**an**ɤw* (cái gối)
Xơ Đăng	*/-ɤn-/*: *kui* (múc) - *k**ơn**ui* (cái gáo), *kiên* (gối) - *k**ơn**iên* (cái gối), *tông* (gánh) - *t**ơn**ông* (đòn gánh)
Cơ Tu	*/-an-/, /-ɤrn-/*: *pơng* (đội) - *p**an**ơng* (mũ); *ca* (ăn) - *c**an**a* (thức ăn), *tơt* (ngồi) - *t**ơrn**ơt* (chỗ ngồi)
Bru - Vân Kiều	*/-an-/, /-r-/, /-arn-/, /-amp-/: kươ* (cưa) - *k**an**ươ* (cái cưa), *katup* (đậy) - *k**ar**tup* (cái nắp), *ki* (gùi) - *k**arn**i* (cái gùi), *tiang* (phơi) - *t**amp**iang* (cái để phơi)

- Các phụ tố biểu thị ý nghĩa khiên động trong cả bốn ngôn ngữ đều xuất hiện dưới dạng tiền tố:

Brâu	*/ta-/, /pa-/: puʔ* (bú) - ***ta**puʔ* (cho bú); *cah* (rách) - ***pa**cah* (làm rách), *ɟiʔ* (đau) - ***paɟ**iʔ* (đánh, làm đau)
Xơ Đăng	*/pɤ-/, /mɤ-/, /tɤ-/*: *chên* (chín) - ***pơ**chên* (làm chín), *au* (bú) - ***mơ**-au* (cho bú), *hma* (quen) - ***tơ**hma* (làm quen)
Cơ Tu	*/pa-/, /ka-/, /ta-/*: *cam* (biết) - ***pa**cam* (dạy); *kalơm* (ngã) - ***pa**kalợm* (đẩy ngã); *mạm* (bú) - ***ta**mạm* (cho bú)

Bru - Vân Kiều	*/ʔa-/, /pa-/, /sa-/*: *vứl* (tròn) - ***a****vứl* (làm cho tròn), *chĩr* (hoa văn) - ***pa****chĩr* (vẽ), *lang* (xuống) - ***ka****lang* (đuổi xuống)

- Các phụ tố biểu thị ý nghĩa thụ động được ghi nhận trong các ngôn ngữ đều là tiền tố:

Brâu	*/la-/*: *goc* (cháy) - ***la****goc* (bị cháy), *ciet* (cắt) - ***la****ciet* (bị cắt), *ɟiʔ* (ốm) - ***laɟ****iʔ* (bị ốm)
Xơ Đăng	*/lɤ-/*: *ka* (ăn) - ***lơ****ka* (bị ăn), *kat* (trói) - ***lơ****ka* (bị trói), *kleh* (ngã) - ***lơ****kleh* (bị ngã)
Cơ Tu	*/ha-/*: *loq* (bóc vỏ) - ***ha****loq* (được bóc vỏ), *jạh* (vỡ) - ***ha****jạh* (bị vỡ), *tộq* (rơi) - ***ha****tộq* (bị rơi)

- Riêng phụ tố biểu thị ý nghĩa tương hỗ có thể là trung tố */-arn-/* trong tiếng Brâu và */-r-/* trong các ngôn ngữ Xơ Đăng, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều hay tiền tố /tɤ-/ trong tiếng Xơ Đăng hay /ta-/, /tar-/ trong tiếng Cơ Tu hay /ra-/ trong tiếng Bru - Vân Kiều. Ví dụ:

Brâu	*kăp* (cắn) - *k****arn****ăp* (cắn nhau), *sut* (đẩy) - *s****arn****ut* (đẩy nhau), *sŏk* (đánh) - *s****arn****ŏk* (đánh nhau)
Xơ Đăng	*/tɤ-/*: *chém* (cho ăn) - ***tơ****chém* (cho nhau ăn), *koh* (chào) - ***tơ****koh* (chào nhau), *khíu* (nhớ) - ***tơ****khíu* (nhớ nhau)
Cơ Tu	*/ta-/, /tɤr-/, /-r-/*: *blơq* (trêu) - ***ta****blơq* (trêu nhau), *bịq* (đánh) - ***tơr****bịq* (đánh nhau), *paɟươk* (rủ) - *par****ɟ****ươk* (rủ nhau)
Bru - Vân Kiều	*/ra-/, /-r/*: *toânh* (đánh) - ***ra****toânh* (đánh nhau), *tếq* (trách) - ***ra****tếq* (trách nhau), *sabau* (gọi) - *sa****r****bau* (gọi nhau)

Về mặt hình thức ngữ âm của các phụ tố, chúng ta cũng thấy sự gần gũi nhất định đối với từng tiểu loại phụ tố như thể hiện ở bảng trên. Cụ thể như sau:

- Hầu hết các trung tố biểu thị ý nghĩa phương tiện/công cụ của hành động trong bốn ngôn ngữ này đều có sự xuất hiện của nguyên âm /a/ hoặc /ɤ/ và phụ âm /n/ đi sau: Brâu */-an-/*, Xơ Đăng */-ơn-/*, Cơ Tu */-an-/, /-ơrn-/*, Bru - Vân Kiều */-an-/, /-arn-/*.
- Hầu hết phụ tố biểu thị ý nghĩa tương hỗ đều có sự xuất hiện của phụ âm /r/. Ví dụ: */-arn-/* trong tiếng Brâu, */-r-/* trong các ngôn ngữ Xơ Đăng, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều, */tɤr-/* trong tiếng Cơ Tu hay */ra-/* trong tiếng Bru - Vân Kiều.
- 2/3 phụ tố biểu thị ý thụ động đều có sự xuất hiện của phụ âm /l/. Ví dụ: */la-/* trong tiếng Brâu và */lɤ-/* trong tiếng Xơ Đăng.

Nhìn chung, hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu có nhiều đặc điểm tương đồng, phản ánh sự gần gũi cả về đặc điểm ý nghĩa, hình thức lẫn phương thức hoạt động của các phụ tố tương ứng trong các ngôn ngữ Xơ Đăng, Cơ Tu và Bru - Vân Kiều. Trên thực tế, cả bốn ngôn ngữ Brâu, Xơ đăng, Cơ Tu và Bru - Vân Kiều đều thuộc chi Mon - Khmer, ngữ hệ Nam Á. Sự gần gũi về mặt ý nghĩa, hình thức của các phụ tố trong cả bốn ngôn ngữ này là một trong những biểu hiện của mối quan hệ thân tộc giữa các ngôn ngữ này, cho thấy sự biến đổi cũng như biểu hiện đa dạng về mặt hình thức của hệ thống phụ tố cổ Mon - Khmer trong các ngôn ngữ hiện đại.

4. Một số nhận xét

Phần trình bày ở trên cho thấy sự xuất hiện của hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu. Về mặt số lượng, tư liệu thu thập được ghi nhận 09 phụ tố trong tiếng Brâu, bao gồm 06 tiền tố /ta-/, /pa/, /păn-/, /par-/, /căn-/, /la-/ và 03 trung tố /-arn/ (biểu thị ý nghĩa tương hỗ), /-an-/ (biểu thị ý nghĩa phương tiện, công cụ). /-ac-/ (biểu thị ý nghĩa khiên động). Xét về mặt ý nghĩa thì các phụ tố nêu trên bao gồm 04 loại:

Phụ tố biểu thị ý nghĩa khiên động /ta-/, /pa-/, /păn-/, /par-/, /căn-/, /-ac-/; phụ tố biểu thị ý nghĩa thụ động /la-/; phụ tố biểu thị ý nghĩa phương tiện, công cụ /an-/ và phụ tố biểu thị ý nghĩa tương hỗ /-arn-/. Tuy nhiên, với tần số xuất hiện thấp, không mang tính hệ thống cho thấy hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu tương đối mờ nhạt và không còn sức sản sinh. Nói cách khác, hiện tượng phụ tố trong tiếng Brâu ở thời điểm hiện tại chỉ là dấu vết của hệ thống phụ tố Mon - Khmer cổ. Điều này cũng có thể được lí giải bởi sự tiếp xúc ngôn ngữ mạnh mẽ với tiếng Việt - ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam và tiếng Lào - ngôn ngữ quốc gia của Lào ở bên kia biên giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Trí Dõi, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
2. Lê Đông, Tạ Văn Thông, *Tiếng Xơ Đăng,* NXB Văn hóa Thông tin, 2008.
3. Dương Thu Hằng, *Nghiên cứu chính sách và giải pháp bảo tồn những ngôn ngữ dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một,* Đề tài cấp nhà nước, 2021.
4. Nguyễn Hữu Hoành, *Tiếng Katu cấu tạo từ,* NXB Khoa học xã hội, 1995.
5. Nguyễn Hữu Hoành, Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Katu,* NXB Khoa học xã hội, 1998.
6. Nguyễn Hữu Hoành (chủ biên), Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông, *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam,* NXB Từ điển Bách khoa, 2013.
7. Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông, *Tiếng Bru - Vân Kiều,* NXB Khoa học xã hội, 1998.
8. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng, *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam,* NXB Đại học Thái Nguyên, 2017.
9. Tô Đình Nghĩa, *Vấn đề hình vị trong tiếng Ba Na và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số vùng Nam Bộ,* Tạp chí Khoa học xã hội, Số 9, 2008.
10. Viện Dân tộc Học, *Các dân tộc ở Việt Nam - Tập 3 - Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me,* NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2017.

Tiếng Anh

11. Charles E. Keller, *A Grammatical sketch of Brao - A Mon-Khmer language*, MA thesis, Portland State College, North Dakota, USA, 1976.
12. Charles E. Keller, *Brao - Krung phonology*, The Mon-Khmer Studies Journal, Vol. 31, 2001.
13. Gerald Diffloth and N. Zide,, *Austro-Asiatic languages*, International Encyclopedia of Linguistics, Bright, W., (ed.), New York, Oxford University Press, Vol. I, pp. 137 - 42, 1992.
14. Gerald Diffloth, *The contribution of linguistic palaeontology to the homeland of Austro-asiatic*, The Peopling of East Asia: Putting Together Archaeology, Linguistics and Genetics, ed. by L. Sagart, R. Blench and A. Sanchez-Mazas, Curzon: Routledge, 2005.
15. Sidwell, Paul and Pascale Jacqueline, *A Handbook of Comparative Bahnaric: Volume 1 — West Bahnaric*, Canberra, Pacific Linguistics 551, 2003.
16. Thomas, David and Headley, *More on Mon-Khmer Subgrouping*, Lingua 25, 1970.